

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**



Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CAM RANH  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
4200272350, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CAM RANH, S=Khánh Hòa,  
C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2025.03.06 17:32:35+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

---

Tháng 03 năm 2025

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 40             |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Hữu Tấn        | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Thắng    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Yến       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tài      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                                                |
|------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng   | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Trịnh Thanh Tùng   | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/02/2024)   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2024) |

**Ban Kiểm soát**

|                        |                                         |
|------------------------|-----------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hiền     | Trưởng Ban                              |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy | Thành viên                              |
| Bà Bùi Thị Ngọc Lương  | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)   |
| Bà Bùi Thị Ngân Hoa    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024) |

**Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán**

|                       |                                                                           |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Bà Hồ Nguyễn Tú Anh   | Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán (Phụ trách kế toán từ ngày 01/05/2024) |
| Ông Nguyễn Huy Phương | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/05/2024)                               |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Cam Ranh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập 01/03/2025, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Hà Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2025

**Lê Đức Hạnh**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>50.645.911.762</b>  | <b>37.572.176.659</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | V.1         | 34.003.114.204         | 14.806.180.589         |
| Tiền                                         | 111        |             | 11.003.114.204         | 9.306.180.589          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 23.000.000.000         | 5.500.000.000          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | V.2         | 1.500.000.000          | 2.000.000.000          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 1.500.000.000          | 2.000.000.000          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 13.124.798.373         | 17.578.514.877         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 11.674.489.541         | 16.521.468.168         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 1.837.955.000          | 1.466.490.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 868.112.960            | 711.464.942            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | V.6         | (1.255.759.128)        | (1.120.908.233)        |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | V.7         | 1.507.976.918          | 728.421.089            |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.507.976.918          | 728.421.089            |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 510.022.267            | 2.459.060.104          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.11        | 447.022.889            | 312.969.989            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14        | 62.999.378             | 2.146.090.115          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>264.084.729.617</b> | <b>269.962.460.369</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5         | 100.000.000            | 100.000.000            |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 259.122.294.183        | 265.757.502.534        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 258.493.099.215        | 265.703.300.921        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 569.015.248.259        | 555.334.709.126        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (310.522.149.044)      | (289.631.408.205)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 629.194.968            | 54.201.613             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 955.375.660            | 195.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (326.180.692)          | (140.798.387)          |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 2.237.787.979          | 2.413.713.905          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 2.237.787.979          | 2.413.713.905          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | V.2         | 1.170.000.000          | 1.170.000.000          |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 1.170.000.000          | 1.170.000.000          |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 1.454.647.455          | 521.243.930            |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 1.453.963.091          | 520.217.383            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 684.364                | 1.026.547              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>314.730.641.379</b> | <b>307.534.637.028</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>34.223.966.082</b>  | <b>29.661.284.754</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>25.494.766.082</b>  | <b>17.757.384.754</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | V.12        | 6.546.957.857          | 3.777.166.358          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | V.13        | 92.100.010             | 257.301.789            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | V.14        | 1.880.994.124          | 1.629.050.415          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 7.389.859.600          | 5.566.835.051          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | 145.688.225            | 109.499.681            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | V.15        | 3.787.200.000          | 3.137.040.000          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | V.16        | 3.189.587.914          | 778.321.295            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 1.620.000.000          | 1.620.000.000          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 842.378.352            | 882.170.165            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.729.200.000</b>   | <b>11.903.900.000</b>  |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        | V.15        | 1.362.200.000          | 2.916.900.000          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | V.17        | 7.367.000.000          | 8.987.000.000          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>280.506.675.297</b> | <b>277.873.352.274</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>280.506.675.297</b> | <b>277.873.352.274</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 275.419.340            | 275.419.340            |
| Cổ phiếu quỹ                                    | 415        |             | (482.000.000)          | (482.000.000)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 14.520.231.962         | 14.511.056.165         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 16.755.014.992         | 14.128.092.360         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 400.443.752            | 202.963.577            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 16.354.571.240         | 13.925.128.783         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 4.419.839.003          | 4.422.614.409          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>314.730.641.379</b> | <b>307.534.637.028</b> |

Cam Ranh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phó phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Hồ Nguyễn Tú Anh

Nguyễn Văn Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    | VI.1        | 177.533.442.935 | 143.511.134.641 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | -               | -               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10    |             | 177.533.442.935 | 143.511.134.641 |
| Giá vốn hàng bán                               | 11    | VI.2        | 128.646.455.671 | 103.299.259.685 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20    |             | 48.886.987.264  | 40.211.874.956  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | VI.3        | 1.193.087.581   | 643.387.827     |
| Chi phí tài chính                              | 22    | VI.4        | 778.333.322     | 909.047.373     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 778.333.322     | 909.047.373     |
| Chi phí bán hàng                               | 25    | VI.5        | 391.735.317     | 283.061.382     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.6        | 28.085.443.690  | 21.324.488.952  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 20.824.562.516  | 18.338.665.076  |
| Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 462.444.445     | 123.072.826     |
| Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 59.454.245      | 24.830.854      |
| Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 402.990.200     | 98.241.972      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 21.227.552.716  | 18.436.907.048  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.10       | 4.443.385.474   | 4.070.589.934   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | VI.11       | 342.183         | 342.183         |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 16.783.825.059  | 14.365.974.931  |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 16.354.571.240  | 13.925.128.783  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 429.253.819     | 440.846.148     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.12       | 669             | 463             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.12       | 669             | 463             |

Cam Ranh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phó phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Hồ Nguyễn Tú Anh

Nguyễn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                         |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     | <b>01</b> |             | <b>21.227.552.716</b>   | <b>18.436.907.048</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |           |             |                         |                       |
| Khấu hao TSCĐ, Bất động sản đầu tư                                                              | 02        |             | 22.210.677.597          | 21.265.649.941        |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | 134.850.895             | 164.358.587           |
| (Lãi) hoạt động đầu tư                                                                          | 05        |             | (1.637.532.026)         | (685.915.213)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 778.333.322             | 909.047.373           |
| Các điều chỉnh khác                                                                             | 07        |             | 3.421.826               | -                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b> |             | <b>42.717.304.330</b>   | <b>40.090.047.736</b> |
| Giảm các khoản phải thu                                                                         | 09        |             | 6.516.107.475           | 8.270.048.507         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (779.555.829)           | 444.231.984           |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 327.429.417             | (19.866.952.703)      |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (1.068.696.358)         | 781.953.719           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (778.333.322)           | (909.047.373)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | (4.272.223.934)         | (4.067.332.277)       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 17        |             | (209.928.098)           | (332.690.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> |             | <b>42.452.103.681</b>   | <b>24.410.259.593</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                      |           |             |                         |                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        |             | (12.371.975.579)        | (1.385.802.281)       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 22        |             | 444.444.445             | 236.363.636           |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        |             | (2.500.000.000)         | (1.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             | 3.000.000.000           | 2.000.000.000         |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                 | 27        |             | 1.170.675.255           | 661.612.105           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> |             | <b>(10.256.855.879)</b> | <b>512.173.460</b>    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                         |                         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (1.620.000.000)         | (1.620.000.000)         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (11.378.314.187)        | (13.647.914.131)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(12.998.314.187)</b> | <b>(15.267.914.131)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>19.196.933.615</b>   | <b>9.654.518.922</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>14.806.180.589</b>   | <b>5.151.661.667</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>34.003.114.204</b>   | <b>14.806.180.589</b>   |

Cam Ranh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Phó phòng Tài chính kế toán

Hồ Nguyễn Tú Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thắng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28/01/2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.018.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 245.018.170.000 đồng; tương đương 24.501.817 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 192 người (tại ngày 31/12/2023 là 197 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực khai thác Cảng biển.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuế hải quan.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh
- Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
- Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VND (Tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Công ty là 51%).
- Hoạt động kinh doanh chính: Bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, dịch vụ hàng hải.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và hoàn toàn có thể so sánh được.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200), và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Công ty tuân thủ Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 202), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 và Thông tư số 53, Thông tư số 202, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tiếp)**

Báo cáo tài chính của Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con.

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất khoản các khoản đầu tư được lập khi Công ty bên nhận đầu tư bị lỗ, căn cứ Báo cáo tài chính bên nhận đầu tư tại thời điểm trích dự phòng.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>      | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|--------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 39                        |
| - Máy móc, thiết bị      | 04 - 13                        |
| - Phương tiện vận tải    | 02 - 09                        |
| - Thiết bị văn phòng     | 02 - 06                        |
| - Phần mềm quản lý       | 05                             |

Công ty ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**9. Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính: giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**11. Chi phí trả trước (tiếp)**

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là giá trị thương hiệu được phân bổ tối đa 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời hạn mua.

**12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm tài chính, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**15. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều 36 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số cổ phiếu đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:

*Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên cơ sở thời gian, lãi suất thực tế từng kỳ và thông báo hàng kỳ của ngân hàng; lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**19. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**21. Bên liên quan (tiếp)**

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**22. Báo cáo bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác cảng biển chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 531.335.200           | 1.284.449.657         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.471.779.004        | 8.021.730.932         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 23.000.000.000        | 5.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>34.003.114.204</b> | <b>14.806.180.589</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,2%/năm

a. Dầu từ tài chính ngân hàng

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ NHẬP NHẤT (TIẾP)

| 31/12/2024     |               | 01/01/2024     |               |
|----------------|---------------|----------------|---------------|
| Gia gốc        | VND           | Gia gốc        | VND           |
| Gia trị ghi sổ | VND           | Gia trị ghi sổ | VND           |
| 1.500.000.000  | 1.500.000.000 | 2.000.000.000  | 2.000.000.000 |
| 1.500.000.000  | 1.500.000.000 | 2.000.000.000  | 2.000.000.000 |
| 1.500.000.000  | 1.500.000.000 | 2.000.000.000  | 2.000.000.000 |
| Tổng           |               | Tổng           |               |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,1%/năm

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                 | 31/12/2024    | 01/01/2024         |
|---------------------------------|---------------|--------------------|
| Gia gốc                         | VND           | Dự phòng VND       |
| Dự phòng                        | VND           | Gia trị hợp lý VND |
| Gia trị hợp lý                  | VND           | Gia gốc VND        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác        | 1.170.000.000 | (*) -              |
| Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh | 1.170.000.000 | (*) -              |
| Cộng                            | 1.170.000.000 | -                  |

Thông tin về Công ty đầu tư tại ngày 31/12/2024:

|   |                        |                                 |                    |                  |                            |                                    |
|---|------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|----------------------------|------------------------------------|
| - | Đầu tư vào đơn vị khác | Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh | Thành phố Cam Ranh | 6,50%            | 6,50%                      | Khai thác, xử lý và cung cấp nước, |
|   | Tên Công ty đầu tư     | Nơi Thành lập hoạt động         | Tỷ lệ lợi ích      | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |                                    |

Khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh với số lượng cổ phiếu năm giữ tại ngày 31/12/2024 là 337.662 cổ phiếu, trong đó 103.662 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh chia cổ tức bằng cổ phiếu, 117.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh phát hành cổ phiếu thưởng và 121.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh mua lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường tài chính. Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng giá trị theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                  | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Công ty TNHH Đá Hòa An 1                                                       | 3.394.802.527         | 5.139.266.742         |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Đại Dương                                   | 563.600.626           | 563.600.626           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang | -                     | 574.789.841           |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa                                 | 347.656.124           | 347.656.124           |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Khánh Hưng                                            | -                     | 3.687.474.000         |
| - Công ty TNHH đầu tư xây dựng DACINCO                                           | 1.775.883.694         | 1.887.934.183         |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Nam Vân Phong                                     | -                     | 898.810.036           |
| - Công ty TNHH TM DV XD Vận Tải Đại Lộc                                          | 249.000.000           | 389.000.000           |
| - Công ty TNHH Hồng Phát Bình Thuận                                              | 345.211.416           | 300.130.272           |
| - Công ty CP Tiếp vận Hòa Phát                                                   | 407.171.808           | -                     |
| - Các đối tượng khác                                                             | 4.591.163.346         | 2.732.806.344         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>11.674.489.541</b> | <b>16.521.468.168</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                              | <b>-</b>              | <b>574.789.841</b>    |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang | -                     | 574.789.841           |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                              | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Phúc Anh | 1,778,535,000        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ INTECOM   | -                    | 200,000,000          |
| - Công ty TNHH Đông Đô                       | -                    | 930,000,000          |
| - Các đối tượng khác                         | 59,420,000           | 336,490,000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,837,955,000</b> | <b>1,466,490,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
 29 đường Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc,  
 Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Mẫu B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**5. Phải thu khác**

|                                  | 31/12/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                  | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>868.112.960</b> | -               | <b>711.464.942</b> | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                | 15.000.000         | -               | -                  | -               |
| - Tạm ứng                        | 75.000.000         | -               | 214.500.000        | -               |
| - Phân chia chi phí Cầu Gottwald | 55.118.570         | -               | 55.118.570         | -               |
| - Phải thu khác                  | 722.994.390        | -               | 441.846.372        | -               |
| <b>Dài hạn</b>                   | <b>100.000.000</b> | -               | <b>100.000.000</b> | -               |
| - Ký cược, ký quỹ                | 100.000.000        | -               | 100.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>968.112.960</b> | -               | <b>811.464.942</b> | -               |

**6. Nợ xấu**

|                                                         |                            | 31/12/2024           |                                  |                            | 01/01/2024           |                                  |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------|
|                                                         | Thời gian<br>quá hạn       | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn       | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>            |                            |                      |                                  |                            |                      |                                  |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản và dầu<br>tư Khánh Hòa     | Trên 3 năm                 | 347.656.124          | -                                | Trên 3 năm                 | 347.656.124          | -                                |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo<br>Đại Dương       | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 563.600.626          | 169.080.188                      | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 563.600.626          | 281.800.313                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và ứng<br>dụng Công nghệ Mới | Trên 3 năm                 | 113.319.150          | -                                | Trên 3 năm                 | 113.319.150          | -                                |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch<br>vụ Hải Gia          | Trên 3 năm                 | 99.453.843           | -                                | Trên 3 năm                 | 99.453.843           | -                                |
| - Các đối tượng khác                                    | Từ 2 năm trở lên           | 300.809.573          | -                                | Từ 2 năm trở lên           | 300.809.573          | 22.130.770                       |
| <b>Cộng</b>                                             | -                          | <b>1.424.839.316</b> | <b>169.080.188</b>               | -                          | <b>1.424.839.316</b> | <b>303.931.083</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
29 đường Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc,  
Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Mẫu B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**7. Hàng tồn kho**

|                         | 31/12/2024           |                 | 01/01/2024         |                 |
|-------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                         | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 163.043.689          | -               | 263.018.340        | -               |
| - Công cụ, dụng cụ      | 52.638.633           | -               | 157.677.296        | -               |
| - Hàng hóa              | 1.292.294.596        | -               | 307.725.453        | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.507.976.918</b> | <b>-</b>        | <b>728.421.089</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị (*) | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng              |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
|                                     | <u>VND</u>                | <u>VND</u>               | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>        |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                           |                          |                                       |                                |                   |
| 01/01/2024                          | 473.555.248.901           | 55.160.034.166           | 24.388.047.018                        | 2.231.379.041                  | 555.334.709.126   |
| - Tăng do mua sắm                   | -                         | 2.174.738.548            | 535.087.111                           | 198.181.818                    | 2.908.007.477     |
| - Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành | 11.101.962.965            | 343.215.770              | 360.884.815                           | 101.022.559                    | 11.907.086.109    |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (257.409.000)             | (591.690.908)            | (285.454.545)                         | -                              | (1.134.554.453)   |
| 31/12/2024                          | 484.399.802.866           | 57.086.297.576           | 24.998.564.399                        | 2.530.583.418                  | 569.015.248.259   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |                           |                          |                                       |                                |                   |
| 01/01/2024                          | (242.779.123.431)         | (28.590.804.387)         | (16.709.303.939)                      | (1.552.176.448)                | (289.631.408.205) |
| - Khấu hao trong năm                | (15.869.577.208)          | (4.338.555.235)          | (1.607.711.844)                       | (209.451.005)                  | (22.025.295.292)  |
| - Thanh lý, nhượng bán              | 257.409.000               | 591.690.908              | 285.454.545                           | -                              | 1.134.554.453     |
| 31/12/2024                          | (258.391.291.639)         | (32.337.668.714)         | (18.031.561.238)                      | (1.761.627.453)                | (310.522.149.044) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                           |                          |                                       |                                |                   |
| 01/01/2024                          | 230.776.125.470           | 26.569.229.779           | 7.678.743.079                         | 679.202.593                    | 265.703.300.921   |
| 31/12/2024                          | 226.008.511.227           | 24.748.628.862           | 6.967.003.161                         | 768.955.965                    | 258.493.099.215   |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.686.612.576 đồng (Tại 31/12/2023 là: 19.805.214.291 đồng).  
 Giá trị còn lại TSCĐ cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024: 14.056.943.889 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là: 15.795.947.253 đồng)

(\*) Bao gồm thiết bị “Cầu bờ di động nhãn hiệu Gottwald – Model HMK 280 (đã qua sử dụng)” là tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát. Công ty góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Nguyên giá của tài sản cố định trên được ghi nhận tương ứng với phần vốn đã góp bằng tiền của Công ty là 7.000.000.000 VND, trong năm 2022 sửa chữa lớn nguyên giá tăng lên là: 8.666.652.766 đồng, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2024 là: 2.923.927.773 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/><u>VND</u></b> | <b>Cộng<br/><br/><u>VND</u></b> |
|------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                             |                                 |
| 01/01/2024             | 195.000.000                                 | 195.000.000                     |
| - Mua trong năm        | 760.375.660                                 | 760.375.660                     |
| 31/12/2024             | <u>955.375.660</u>                          | <u>955.375.660</u>              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                             |                                 |
| 01/01/2024             | (140.798.387)                               | (140.798.387)                   |
| - Khấu hao trong năm   | (185.382.305)                               | (185.382.305)                   |
| 31/12/2024             | <u>(326.180.692)</u>                        | <u>(326.180.692)</u>            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                             |                                 |
| 01/01/2024             | 54.201.613                                  | 54.201.613                      |
| 31/12/2024             | <u>629.194.968</u>                          | <u>629.194.968</u>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                     | 01/01/2024           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | 31/12/2024           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                     | VND                  | VND                         | VND                           | VND                  | VND                  |
| - Dự án Nâng cao năng lực khai thác cầu cảng (*)                                                    | 1.795.734.107        | -                           | -                             | -                    | 1.795.734.107        |
| - Dự án Nâng cấp Bến số 1 lên 50.000 DWT giảm tải                                                   | 429.090.909          | 12.962.963                  | -                             | -                    | 442.053.872          |
| - Dự án Nền bãi phí Tây Cảng Cam Ranh: Bãi số 5                                                     | 188.888.889          | 4.439.814.816               | 4.628.703.705                 | -                    | -                    |
| - Dự án Nền bãi phí Tây Cảng Cam Ranh: Bãi số 6                                                     | -                    | 4.937.962.963               | 4.937.962.963                 | -                    | -                    |
| - Hệ thống thoát nước trực chính kho bãi phía Tây                                                   | -                    | 437.407.407                 | 437.407.407                   | -                    | -                    |
| - Hệ thống đường ống cấp nước cầu cảng Bến số 2                                                     | -                    | 637.333.334                 | 637.333.334                   | -                    | -                    |
| - Hệ thống cấp điện hạ thế nhà kho K6                                                               | -                    | 144.133.082                 | 144.133.082                   | -                    | -                    |
| - Hệ thống cấp tải điện trạm biến áp T.351                                                          | -                    | 199.082.688                 | 199.082.688                   | -                    | -                    |
| - Chi phí khảo sát đánh giá kiểm định chất lượng công trình cầu cảng Ba Ngòi Bến số 01 và Bến số 02 | -                    | 566.944.445                 | -                             | 566.944.445          | -                    |
| - Bộ giảm chấn và ram dốc                                                                           | -                    | 68.624.856                  | 68.624.856                    | -                    | -                    |
| - Ben đa năng BE2 và BE3                                                                            | -                    | 360.884.815                 | 360.884.815                   | -                    | -                    |
| - Dự án Bãi ô địa-KB (I)                                                                            | -                    | 460.555.556                 | 460.555.556                   | -                    | -                    |
| - Nâng cấp hệ thống Camera HDR-04RD cầu cảng                                                        | -                    | 101.022.559                 | 101.022.559                   | -                    | -                    |
| - Hệ thống phần mềm quản lý điều hành khai thác cảng                                                | -                    | 680.000.000                 | 680.000.000                   | -                    | -                    |
| - Phần mềm quản lý kinh doanh xăng dầu                                                              | -                    | 80.375.660                  | 80.375.660                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>2.413.713.905</b> | <b>13.127.105.144</b>       | <b>12.736.086.625</b>         | <b>566.944.445</b>   | <b>2.237.787.979</b> |

(\*) Dự án “Đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi” với các thông tin cơ bản như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 28.049.378.000 đồng;
- Địa điểm thực hiện: Cảng Ba Ngòi, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa;
- Mục tiêu: Nâng cao khả năng vận tải hàng hóa từ cầu cảng tới kho bãi và ngược lại; tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải, tàu 70.000 DWT giảm tải, tàu khách 70.000 GT;
- Cơ cấu nguồn vốn: 70% vốn chủ sở hữu, 30% vốn vay
- Tại thời điểm 31/12/2024, dự án đã thực hiện xong Báo cáo nghiên cứu khả thi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**11. Chi phí trả trước**

|                                                  | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>  |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>447.022.889</b>   | <b>312.969.989</b> |
| - Chi phí bảo hiểm hàng năm của tài sản          | 140.394.400          | 107.271.709        |
| - Các khoản khác                                 | 306.628.489          | 205.698.280        |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>1.453.963.091</b> | <b>520.217.383</b> |
| - Giá trị của lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa | 5.017.636            | 15.054.436         |
| - Chi phí sửa chữa lớn                           | 766.969.096          | 211.207.009        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ         | -                    | 242.485.747        |
| - Phí kiểm định Bến số 1 và 2                    | 551.195.945          | -                  |
| - Các khoản khác                                 | 130.780.414          | 51.470.191         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.900.985.980</b> | <b>833.187.372</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
29 đường Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc,  
Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Mẫu B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                                                     | <b>31/12/2024</b>    |                              | <b>01/01/2024</b>    |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                                                                                     | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
|                                                                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                   |
| - Công ty Cổ phần dịch vụ Biển Tân Cảng                                                             | 545.400.000          | 545.400.000                  | 849.420.000          | 849.420.000                  |
| - Công ty TNHH Cơ khí Thương mại dịch vụ Hàng hải Sơn Tùng                                          | -                    | -                            | 1.347.000.000        | 1.347.000.000                |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Nha Trang | 1.327.373.400        | 1.327.373.400                | -                    | -                            |
| - Công ty TNHH Liên doanh nguyên liệu giấy Cát Phú                                                  | -                    | -                            | 444.922.870          | 444.922.870                  |
| - Công ty TNHH Đông Đô                                                                              | 2.990.465.000        | 2.990.465.000                | -                    | -                            |
| - Công ty TNHH An Phú Hải                                                                           | -                    | -                            | 108.618.948          | 108.618.948                  |
| - Các đối tượng khác                                                                                | 1.683.719.457        | 1.683.719.457                | 1.027.204.540        | 1.027.204.540                |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>6.546.957.857</b> | <b>6.546.957.857</b>         | <b>3.777.166.358</b> | <b>3.777.166.358</b>         |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                             | <b>31/12/2024</b> |                              | <b>01/01/2024</b>  |                              |
|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
|                                             | <b>Giá trị</b>    | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
|                                             | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>                   |
| - Công ty TNHH Khởi Phát Lộc                | 22.267.771        | 22.267.771                   | -                  | -                            |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải An Bình          | -                 | -                            | 22.261.851         | 22.261.851                   |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát         | -                 | -                            | 130.508.712        | 130.508.712                  |
| - Công ty TNHH đầu tư tổng hợp Bình An Phát | 25.000.000        | 25.000.000                   | -                  | -                            |
| - Công ty Cổ phần ICD Cam Ranh              | 11.013.300        | 11.013.300                   | 75.870.292         | 75.870.292                   |
| - Công ty TNHH Chế biến Dăm gỗ Đại Thắng    | 13.421.100        | 13.421.100                   | -                  | -                            |
| - Các đối tượng khác                        | 20.397.839        | 20.397.839                   | 28.660.934         | 28.660.934                   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>92.100.010</b> | <b>92.100.010</b>            | <b>257.301.789</b> | <b>257.301.789</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
 29 đường Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc,  
 Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**Mẫu B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

|                                          | 01/01/2024           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2024           |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                          |                             |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                  | 408.739.634          | 6.011.474.925            | 6.160.997.107               | 259.217.452          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.217.365.277        | 4.443.385.474            | 4.272.223.934               | 1.388.526.817        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.945.504            | 545.797.124              | 315.492.773                 | 233.249.855          |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 2.000.000                | 2.000.000                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.629.050.415</b> | <b>11.002.657.523</b>    | <b>10.750.713.814</b>       | <b>1.880.994.124</b> |
|                                          |                      |                          |                             |                      |
|                                          | 01/01/2024           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2024           |
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>        |                      |                          |                             |                      |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 2.028.231.660        | 4.489.839.778            | 2.524.607.496               | 62.999.378           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 117.858.455          | 117.858.455              | -                           | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | -                        | -                           | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.146.090.115</b> | <b>4.607.698.233</b>     | <b>2.524.607.496</b>        | <b>62.999.378</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                          | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>3.787.200.000</b> | <b>3.137.040.000</b> |
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi | 3.787.200.000        | 3.137.040.000        |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>1.362.200.000</b> | <b>2.916.900.000</b> |
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi | 1.362.200.000        | 2.916.900.000        |
|                                          | <b>5.149.400.000</b> | <b>6.053.940.000</b> |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                              | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | VND                  | VND                |
| - Kinh phí Công đoàn                         | 173.590.440          | 164.394.580        |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn              | 24.000.000           | 40.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 2.991.997.474        | 573.926.715        |
| + Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng        | 1.311.244.474        | 563.926.715        |
| + Chi phí cho người lao động                 | 1.620.353.000        | -                  |
| + Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 50.400.000           | -                  |
| + Phải trả phải nộp khác                     | 10.000.000           | 10.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.189.587.914</b> | <b>778.321.295</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                       | 31/12/2024           |                       | Trong năm            |                      | 01/01/2024            |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                | <b>1.620.000.000</b> | <b>1.620.000.000</b>  | <b>1.620.000.000</b> | <b>1.620.000.000</b> | <b>1.620.000.000</b>  | <b>1.620.000.000</b>  |
| - <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>      | <i>1.620.000.000</i> | <i>1.620.000.000</i>  | <i>1.620.000.000</i> | <i>1.620.000.000</i> | <i>1.620.000.000</i>  | <i>1.620.000.000</i>  |
| Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa (*)   | 1.620.000.000        | 1.620.000.000         | 1.620.000.000        | 1.620.000.000        | 1.620.000.000         | 1.620.000.000         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 | <b>7.367.000.000</b> | <b>7.367.000.000</b>  | <b>-</b>             | <b>1.620.000.000</b> | <b>8.987.000.000</b>  | <b>8.987.000.000</b>  |
| - Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa (*) | 7.367.000.000        | 7.367.000.000         | -                    | 1.620.000.000        | 8.987.000.000         | 8.987.000.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.987.000.000</b> | <b>8.987.000.000</b>  | <b>1.620.000.000</b> | <b>3.240.000.000</b> | <b>10.607.000.000</b> | <b>10.607.000.000</b> |

(\*) Khoản vay của Quỹ Đầu tư phát triển Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng 14/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 09/08/2022 với hạn mức tín dụng là 12.960.000.000 đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2023 là 8.987.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay là đầu tư mua sắm Cầu di động - sức nâng 180 tấn nhằm nâng cao năng lực khai thác Cảng Cam Ranh. Tài sản thế chấp là tài sản của Công ty và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>01/01/2023</b>                               | <b>245.018.170.000</b>           | <b>275.419.340</b>                | <b>(482.000.000)</b> | <b>14.511.086.824</b>           | <b>15.970.555.546</b>                       | <b>4.277.757.641</b>                      | <b>279.570.989.351</b> |
| - Lãi trong năm trước                           | -                                | -                                 | -                    | -                               | 13.925.128.783                              | 440.846.148                               | 14.365.974.931         |
| - Chia cổ tức                                   | -                                | -                                 | -                    | -                               | (13.418.326.341)                            | (283.071.000)                             | (13.701.397.341)       |
| - Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi             | -                                | -                                 | -                    | -                               | (2.196.000.000)                             | -                                         | (2.196.000.000)        |
| - Trích lập quỹ thưởng<br>ban điều hành Công ty | -                                | -                                 | -                    | -                               | (138.000.000)                               | (12.987.561)                              | (150.987.561)          |
| - Tăng/Giảm khác                                | -                                | -                                 | -                    | (30.659)                        | (15.265.628)                                | 69.181                                    | (15.227.106)           |
| <b>31/12/2023</b>                               | <b>245.018.170.000</b>           | <b>275.419.340</b>                | <b>(482.000.000)</b> | <b>14.511.056.165</b>           | <b>14.128.092.360</b>                       | <b>4.422.614.409</b>                      | <b>277.873.352.274</b> |
| <b>01/01/2024</b>                               | <b>245.018.170.000</b>           | <b>275.419.340</b>                | <b>(482.000.000)</b> | <b>14.511.056.165</b>           | <b>14.128.092.360</b>                       | <b>4.422.614.409</b>                      | <b>277.873.352.274</b> |
| - Lãi trong kỳ này                              | -                                | -                                 | -                    | -                               | 16.354.571.240                              | 429.253.819                               | 16.783.825.059         |
| - Chia cổ tức                                   | -                                | -                                 | -                    | -                               | (11.035.290.659)                            | (343.021.000)                             | (11.378.311.659)       |
| - Trích quỹ đầu tư phát<br>triển                | -                                | -                                 | -                    | 9.176.287                       | (9.176.287)                                 | -                                         | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi             | -                                | -                                 | -                    | -                               | (2.529.233.299)                             | (70.531.463)                              | (2.599.764.762)        |
| - Trích lập quỹ thưởng<br>ban điều hành Công ty | -                                | -                                 | -                    | -                               | (155.662.779)                               | (18.473.749)                              | (174.136.528)          |
| - Tăng/Giảm khác                                | -                                | -                                 | -                    | (490)                           | 1.714.416                                   | (3.013)                                   | 1.710.913              |
| <b>31/12/2024</b>                               | <b>245.018.170.000</b>           | <b>275.419.340</b>                | <b>(482.000.000)</b> | <b>14.520.231.962</b>           | <b>16.755.014.992</b>                       | <b>4.419.839.003</b>                      | <b>280.506.675.297</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                               | 31/12/2024             |               | 01/01/2024             |               |
|-----------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                               | Số tiền góp vốn        | Tỷ lệ vốn góp | Số tiền góp vốn        | Tỷ lệ vốn góp |
|                                               | VND                    | %             | VND                    | %             |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP       | 198.230.150.000        | 80,90%        | 198.230.150.000        | 80,90%        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 34.971.020.000         | 14,27%        | 34.971.020.000         | 14,27%        |
| - Các cổ đông khác                            | 11.817.000.000         | 4,82%         | 11.817.000.000         | 4,82%         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>245.018.170.000</b> | <b>100%</b>   | <b>245.018.170.000</b> | <b>100%</b>   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | VND             | VND             |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 245.018.170.000 | 245.018.170.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 245.018.170.000 | 245.018.170.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 13.729.363.024  | 13.647.914.131  |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | CP         | CP         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.501.817 | 24.501.817 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.501.817 | 24.501.817 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 24.501.817 | 24.501.817 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 48.200     | 48.200     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 48.200     | 48.200     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.453.617 | 24.453.617 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 24.453.617 | 24.453.617 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000     | 10.000     |

**e. Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.520.231.962        | 14.511.056.165        |
|                       | <b>14.520.231.962</b> | <b>14.511.056.165</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa với Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 252.364 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất từ 16 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra Công ty đang quản lý và sử dụng lô đất trên đường Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 797,5 m<sup>2</sup> với mục đích xây dựng Trung tâm dịch vụ Hàng hải. Lô đất này hiện chưa ký hợp đồng thuê đất do UBND Tỉnh yêu cầu lập dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch để UBND Tỉnh có cơ sở xem xét việc giao đất và cho thuê đất theo quy định.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán hàng         | 38.075.777.095         | 38.760.352.251         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 139.457.665.840        | 104.750.782.390        |
| <b>Cộng</b>                | <b>177.533.442.935</b> | <b>143.511.134.641</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số VII.3. Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang như sau:

|                            | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.303.572.916        | 6.491.354.107        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.303.572.916</b> | <b>6.491.354.107</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn hàng hóa đã bán         | 35.147.533.188         | 36.554.715.168         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 93.498.922.483         | 66.744.544.517         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>128.646.455.671</b> | <b>103.299.259.685</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 490.783.079          | 250.839.352        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 655.322.314          | 392.548.475        |
| Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán | 46.982.188           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.193.087.581</b> | <b>643.387.827</b> |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                 | <b>Năm 2024</b>    | <b>Năm 2023</b>    |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí lãi vay | 778.333.322        | 909.047.373        |
| <b>Cộng</b>     | <b>778.333.322</b> | <b>909.047.373</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Năm 2024</b>    | <b>Năm 2023</b>    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.537.644         | 49.537.644         |
| Chi phí nhân công                | 220.800.000        | 220.800.000        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 68.784.856         | 11.523.738         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 52.612.817         | 1.200.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>391.735.317</b> | <b>283.061.382</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 408.741.182           | 1.587.769.281         |
| Chi phí nhân công                 | 15.741.783.303        | 11.646.610.775        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 120.658.996           | 187.350.805           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.085.443.408         | 1.119.562.781         |
| Thuế, phí, lệ phí                 | 703.413.204           | 422.392.332           |
| Chi phí dự phòng                  | 134.850.895           | 164.358.587           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.949.166.323         | 3.591.124.963         |
| Chi phí bằng tiền khác            | 3.941.386.379         | 2.605.319.428         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>28.085.443.690</b> | <b>21.324.488.952</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                   | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên vật liệu           | 5.819.300.493          | 5.785.680.248         |
| Chi phí nhân công                 | 45.229.122.087         | 36.866.135.047        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 762.136.559            | 1.312.583.662         |
| Khấu hao tài sản cố định          | 22.214.099.423         | 21.263.939.028        |
| Thuế, phí và lệ phí               | 4.640.395.399          | 2.026.182.159         |
| Chi phí dự phòng                  | 112.720.125            | 300.507.639           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 38.242.134.819         | 19.016.344.360        |
| Chi phí bằng tiền khác            | 5.064.803.270          | 1.780.722.708         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>122.084.712.175</b> | <b>88.352.094.851</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                               | <b>Năm 2024</b>    | <b>Năm 2023</b>    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thù lao HĐQT và BKS           | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | 444.444.445        | 42.527.386         |
| Thu nhập khác                 | -                  | 62.545.440         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>462.444.445</b> | <b>123.072.826</b> |

(\*) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý.

**9. Chi phí khác**

|                                      | <b>Năm 2024</b>   | <b>Năm 2023</b>   |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm | 28.525.613        | 24.698.854        |
| Các khoản chi phí khác               | 30.928.632        | 132.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59.454.245</b> | <b>24.830.854</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh                  | 4.210.890.597        | 3.814.363.556        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh | 232.494.877          | 256.226.378          |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>4.443.385.474</b> | <b>4.070.589.934</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại       | 20%               | 20%               |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 684.364           | 1.026.547         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>684.364</b>    | <b>1.026.547</b>  |

**b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                         | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                         | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 342.183         | 342.183         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>342.183</b>  | <b>342.183</b>  |

**12. Lãi trên cổ phiếu**

**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                       | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 16.354.571.240  | 13.925.128.783  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                        | -               | (2.599.764.762) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 16.354.571.240  | 11.325.364.021  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 24.453.617      | 24.453.617      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)</b>                          | <b>669</b>      | <b>463</b>      |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024 của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 463 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 546 đồng/cổ phiếu).

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính này.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp)**

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                                  | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Doanh thu từ các bên liên quan</b>                                            | <b>5.303.572.916</b> | <b>6.491.354.107</b>  |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang | 5.303.572.916        | 6.491.354.107         |
| <b>Chia Cổ tức</b>                                                               | <b>8.920.356.750</b> | <b>10.902.658.250</b> |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                          | 8.920.356.750        | 10.902.658.250        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận nhận về</b>                                                 | <b>653.722.328</b>   | <b>392.548.475</b>    |
| - Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh                                                | 653.722.328          | 392.548.475           |

**Số dư với các bên liên quan**

|                                                                                  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                       | <b>-</b>          | <b>576.632.741</b> |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang | -                 | 574.789.841        |

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Cam Ranh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Ngọc Hòa**

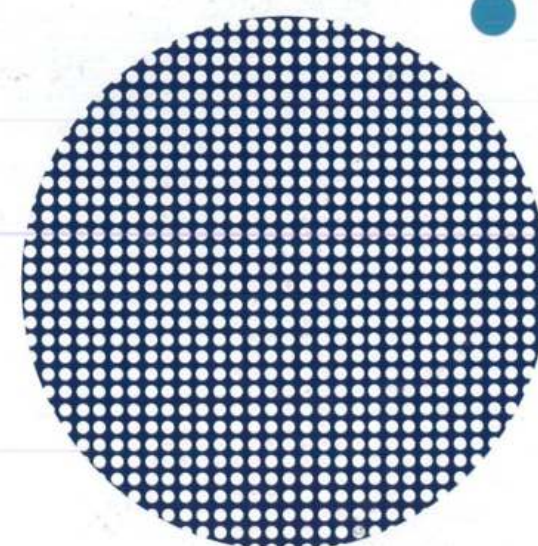
**Phó phòng Tài chính kế toán**

**Hồ Nguyễn Tú Anh**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thắng**



**UHY** Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

[www.uhy.vn](http://www.uhy.vn)